TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2025/DS - PT
Ngày: 17 - 02 - 2025
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Hùng

Ông Lê Thành Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Hân- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 367/2024/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2024 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2025/QĐ - PT ngày 03 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Tống Văn V – Trung tâm tư vấn pháp luật tỉnh T. (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Lê Văn T, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh T4.

Địa chỉ: C, N, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lâm Hoàng P, chức vụ: Giám đốc, ủy quyền lại cho anh Nguyễn Minh C; sinh năm 1977, Trưởng phòng G. (xin vắng mặt).

2. Bà Trương Thị V1, sinh năm 1960 (xin vắng mặt)

3. Anh Lê Tuấn T1, sinh năm 1995 (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà có thửa đất số 196, tờ bản đồ 16, diện tích 31.931m^2 mục đích nuôi trồng thủy sản, đất tọa lạc ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà vào ngày 05/02/2016. Nguồn gốc thửa đất trên do Chi Cục thi hành án dân huyện Duyên Hải lập biên bản thỏa thuận ngày 28/3/2014 thi hành án giữa bà và bà Nguyễn Thị Hồng D, con ruột bà D là Võ Thị Diễm T2 và con rể là Lê Thanh P1, nội dung thỏa thuận gia đình bà D đồng ý giao 02 thửa đất gồm: Thửa 192 diện tích 1.985m^2 và thửa 196 diện tích 31.931m^2 cho bà để cấn trừ nghĩa vụ trả nợ của bà Nguyễn Thị Hồng D còn nợ tiền của bà phải thi hành số tiền gần 02 tỷ đồng. Sau khi được giao đất thì bà đã đến Văn phòng Đ chi nhánh huyện D để làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật, sang tên trong giấy tờ còn thực tế thì không tiến hành đo lại đất, vì bà không có yêu cầu đo, do bà cho rằng có đo lại nếu thiếu, đủ hoặc dư thì cũng trong giấy quyền sử dụng đất giao cho bà. Trong năm 2014 sau khi nhận đất thì bà cho con rể bà D là vợ chồng Lê Thanh P1, Võ Thị Diễm T2 thuê lại được 03 năm thì không thuê nửa và bà tiếp tục cho ông Lê Văn T (bị đơn) thuê cũng được 03 năm thì bà lấy lại, do có bà T3 muốn mua đất nhưng sau đó bà T3 nói không đủ tiền mua, vì vậy bà cho bà T3 thuê cho đến nay. Vào khoảng tháng 02 năm 2022 bà kêu xe cuốc xuống để sửa lại đường nước làm cái bờ để đi thì ông T ngăn cản, ông T cho rằng đường nước này là của ông T nên giữa bà và ông T phát sinh tranh chấp (đường nước), theo đơn khởi kiện thì bà khởi kiện với diện tích 2.061,5m^2 (khởi kiện theo số liệu ủy ban nhân dân xã C2) nhưng nay theo kết quả đo đạc thực tế thì phần đất tranh chấp có diện tích 1.445,2m^2 nằm trong tổng diện tích 31.931m^2. Nay bà yêu cầu ông Lê Văn T phải trả lại cho bà diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 1.445,2m^2 thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ 16, nằm trong tổng diện tích 31.931m^2 mục đích nuôi trồng thủy sản, đất tọa lạc ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh do bà đứng tên quyền sử dụng đất. Bà xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với diện tích chênh lệnh là 616,3m^2.

Theo đơn yêu cầu phản tố và trong quá trình giải quyết bị đơn ông Lê Văn T trình bày: Vào khoảng tháng 02 năm 1994 ông có sang một phần đất nuôi trồng thủy sản của ông Nguyễn Văn L (Nguyễn Thành L1) ở ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh, diện tích sang nhượng khoảng 25.000m^2, trong lúc sang nhượng ông L1 có bàn giao lại cho ông 01 đường nước đế cấp thoát nước chạy dài theo đầu đất của bà D cũng cập theo kinh của Nhà nước, ông thừa nhận phần đất đường nước này là của bà D nhưng bà D và ông L1 là chị em ruột, đường nước là do ông L1 sử dụng, bà D không có sử dụng, khi ông L1 sang đất cho ông thì cũng có nói với bà D là đường nước này để cho ông sử dụng, bà D cũng đồng ý, hai bên chỉ thỏa thuận miệng giao cho ông sử dụng vĩnh diễn, sau khi chuyển nhượng đất của ông L1 thì ông canh tác, sử dụng kể cả đường nước từ năm 1994, sử dụng được khoảng 2,3 năm thì ông đặt cống vuông thoát nước kiên cố (Cống đổ bê tông cốt thép, xây gạch ngang 1m, dài 10,5m, cao 2m), đến năm 2002 thì ông kê khai và được cấp quyền sử dụng đất phần đất ông mua của ông L1, còn đường nước thì vẫn nằm trong giấy đỏ của bà D. Tiếp giáp với phần đất này là phần đất của bà Nguyễn Thị Hồng D và bà D đã chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị H như thế nào ông không biết, vì ông không thấy cán bộ nhà nước xuống đo đất, bà H nhận đất của bà D nhưng bà H không có trực tiếp sử dụng phần đất mà cho gia đình bà D thuê lại, sau đó bà H lấy lại cho ông thuê được 03 năm, ông cũng không rỏ thuê từ thời gian nào, thời điểm này bà H vẫn thừa biết đường nước này là của ông đang sử dụng, bà H không có ý kiến. Nay bà H khởi kiện ông cho rằng ông chiếm lấy đường nước của bà H diện tích theo thực đo là 1.445,2m^2 và yêu cầu ông trả lại diện tích đất này cho bà H thì ông không đồng ý. Ông yêu cầu Tòa án công nhận phần đất theo kết quả thực đo có diện tích 1.445,2m^2 thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ 16, nằm trong tổng diện tích 31.931m^2 mục đích nuôi trồng thủy sản, đất tọa lạc ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh cho ông được quyền quản lý và sử dụng, nếu không công nhận đất cho ông thì ông yêu cầu bà H phải bồi thường lại giá trị cống thoát nước cho ông bằng 60.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị V1 trình bày*: Bà là vợ của ông Lê Văn T, việc bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà và con trai bà là Lê Tuấn T1 trả đất cho bà H với diện tích 1.445,2m^2 thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ 16, nằm trong tổng diện tích 31.931m^2 mục đích nuôi trồng thủy sản, đất tọa lạc ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh thì bà không đồng ý, do phần đất này vợ chồng bà sử dụng từ năm 1994 đến nay, do sức khỏe bà yếu nên mọi việc trong nhà ông T làm, vì vậy mọi quyết định của ông T như thế nào bà đều thống nhất không khiếu nại về sau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Tuấn T1 trình bày*: Anh là con ruột của ông Lê Văn T và bà Trương Thị V1, việc bà H khởi kiện yêu cầu anh và cha mẹ anh trả đất cho bà H với diện tích 1.445,2m^2 thuộc thửa đất số 196, tờ

bản đồ 16, nằm trong tổng diện tích 31.931m^2 mục đích nuôi trồng thủy sản, đất tọa lạc ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh, phần đất này là do cha mẹ anh sử dụng, anh không có sử dụng, kể cả tài sản trên đất tranh chấp, anh chỉ ở chung cha mẹ nhưng làm ăn riêng, nên mọi quyết định do cha mẹ anh được toàn quyền, anh không có ý kiến hay khiếu nại về sau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP C1-Chi nhánh T4 trình bày*: Việc bà Nguyễn Thị H thế chấp quyền sử dụng đất là thửa đất số 196, tờ bản đò 16, diện tích 31.931m^2 mục đích nuôi trồng thủy sản, đất tọa lạc ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và bà H bảo đảm thực hiện đầy đủ theo các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng thế chấp, vì vậy Ngân hàng tiếp tục thực hiện quan hệ tín dụng bình thường, trường hợp bà H vi phạm các điều khoản trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp thì Ngân hàng sẽ khởi kiện một vụ kiện khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông Lê Văn T, bà Trương Thị V1 giao trả phần đất có diện tích 1.445,2m^2 thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ 16, nằm trong tổng diện tích 31.931m^2.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T, công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 1.445,2m^2 thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ 16, nằm trong tổng diện tích 31.931m^2 mục đích nuôi trồng thủy sản, đất tọa lạc ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh cho ông Lê Văn T, bà Trương Thị V1 được tiếp tục quản lý và sử dụng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật ông Lê Văn T, bà Trương Thị V1 được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp QSD đất với diện tích đất nêu trên và thực hiện nghĩa vụ về đất đai theo quy định.

3. Đình chỉ việc rút yêu cầu của bà Nguyễn Thị H đối với phần đất chênh lệch so với đơn khởi kiện có diện tích 616,3m^2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xem xét theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không rút yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Thửa đất 192, 196 là gia đình bà Nguyễn Thị Hồng D giao cho bà H để trừ nợ nên phần đất

tranh chấp là của bà H. Sau khi bà H được đứng tên quyền sử dụng đất thì bà H cho ông P1 thuê 03 năm, sau đó cho ông T thuê, rồi cho bà T3 thuê. Điều này chứng tỏ ông T thừa nhận phần đất tranh chấp là của bà H. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, vị Kiểm sát viên cho rằng: Vào năm 1994, khi ông T nhận chuyển nhượng thửa đất 197 của ông Nguyễn Văn L là kèm theo phần đường dẫn nước tranh chấp hiện nay, việc này được chủ đất cũ là bà Nguyễn Thị Hồng D, ông Nguyễn Văn L thừa nhận; ông T đã sử dụng và xây cống dẫn nước trên phần đất này từ năm 1994 cho đến nay. Khi bà D giao thửa đất 196, 192 cho bà H để trừ nợ thì chỉ giao trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn trên thực trạng thì bà D chỉ giao phần đất còn lại của thửa 196 chứ không có giao phần đất tranh chấp mà ông T đang sử dụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là có cơ sở, đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị V1, anh Lê Tuấn T1, Ngân hàng TMCP C1 vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đương sự trên.

[2] Phần diện tích đất tranh chấp diện tích 1.445,2m^2 (phần ký hiệu A) thuộc thửa đất số 196 có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị Hồng D cho em ruột là ông Nguyễn Văn L sử dụng làm đường dẫn nước ra vào phần đất phía trong của ông L tại thửa 197. Năm 1994, ông L chuyển nhượng thửa đất 197 lại cho ông Lê Văn T, đối với đường dẫn nước (phần diện tích đất tranh chấp 1.445,2m^2) thì bà D, ông L đồng ý giao cho ông T sử dụng, sự việc này được ông L, bà D thừa nhận (BL 17 – 20, 42, 113).

[3] Đối với thửa đất 196, do gia đình bà Nguyễn Thị Hồng D thiếu nợ bà H nên vào năm 2014 giữa bà H và bà D có thỏa thuận tại Chi Cục thi hành án dân huyện Duyên Hải là bà D đồng ý giao 02 thửa đất gồm: Thửa 192 diện tích 1.985m^2 và thửa 196 diện tích 31.931m^2 cho bà H để cấn trừ nghĩa vụ trả nợ, hai bên làm thủ tục sang tên dưới hình thức hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo bà D khai, trước khi giao đất cho bà H

thì bà D có dẫn bà H ra chỉ ranh giới thửa đất 196 và bà có nói rõ với bà H là phần đường dẫn nước (phần diện tích đất tranh chấp 1.445,2m^2) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà nhưng đã giao cho ông T sử dụng vĩnh viễn, bà H không có phản đối và vẫn đồng ý nhận phần đất còn lại (BL 42, 113).

[4] Xét về quá trình sử dụng phần đất tranh chấp 1.445,2m^2 (phần ký hiệu A): Sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Văn L vào năm 1994, thì phần đất tranh chấp 1.445,2m^2 (phần ký hiệu A) ông T sử dụng làm đường dẫn nước ra vào phần đất bên trong của ông tại thửa 197 nhận chuyển nhượng của ông L cho đến nay; ông T đã xây dựng cống dẫn nước bằng bê tông trên phần đất này, việc sử dụng đất này của ông T được người dân có đất gần kề xác nhận. Đối với bà D, trước khi giao thửa đất 196 cho bà H để trừ nợ thì bà D cũng không có sử dụng phần đường dẫn nước tranh chấp này mà sử dụng đường dẫn nước khác. Đến năm 2014, sau khi nhận thửa đất 196 để trừ nợ thì bà H cho ông P1, bà T3 thuê thửa đất 196, khi sử dụng thửa đất 196 thì ông P1, bà T3 cũng không sử dụng phần đường dẫn nước tranh chấp này mà sử dụng đường dẫn nước khác.

[5] Từ những chứng cứ và phân tích trên [2], [3], [4], Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở khẳng định khi ông T nhận chuyển nhượng thửa đất 197 của ông L vào năm 1994 là có kèm theo phần đường dẫn nước (phần đất tranh chấp diện tích 1.445,2m^2); trên thực tế ông T đã sử dụng phần đất tranh chấp này từ năm 1994 cho đến nay; khi bà D thỏa thuận giao thửa đất 196 cho bà H để trừ nợ thì trên thực trạng chỉ giao cho bà H phần đất còn lại của thửa 196 chứ không có giao phần đường nước mà ông T đang sử dụng (phần đất tranh chấp 1.445,2m^2). Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H là có cơ sở, đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà H là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận.

[7] Xét ý kiến của vị Kiểm sát viên, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ Điều 166, Điều 202 và 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông Lê Văn T, bà Trương Thị V1 giao trả phần đất có diện tích 1.445,2m^2 (phần ký hiệu A), thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ 16, tọa lạc ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn T.

Công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 1.445,2m^2 (phần ký hiệu A), loại đất nuôi trồng thủy sản, thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ 16, tọa lạc ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh cho ông Lê Văn T, bà Trương Thị V1 được tiếp tục quản lý và sử dụng. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 196, có chiều dài 13,1m

Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 196, có chiều dài 18,8m

Hướng Nam giáp bờ kênh, có chiều dài 118,1m

Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa thửa 196, có chiều dài 105m

(Có Sơ đồ khu đất kèm theo công văn 284/CNHDH ngày 09/5/2024)

Ông Lê Văn T, bà Trương Thị V1 được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất 1.445,2m^2 (Phần ký hiệu A) trên theo quyết định của bản án này.

Bà Nguyễn Thị H được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp lại quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 196, tờ bản đồ 16, tọa lạc ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh sau khi trừ diện tích 1.445,2m^2 (phần ký hiệu A) công nhận cho ông Lê Văn T, bà Trương Thị V1 theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị H.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không bị cải sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Duyên Hải;
- Chi cục THADS huyện Duyên Hải;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Hùng